

Các nhân tố ảnh hưởng đến công bố báo cáo bền vững của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Hoàng Thị Hồng Vân,
Nguyễn Thị Trà Mi, Trần Kim Chi, Lâm Tuệ Minh, Nguyễn Thúy Hương
Học viện Ngân hàng

Ngày nhận: 07/08/2023

Ngày nhận bản sửa: 27/11/2023

Ngày duyệt đăng: 18/12/2023

Tóm tắt: Báo cáo bền vững được coi là công cụ đo đếm, công bố, giải trình và cam kết trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các bên có liên quan về hoạt động phát triển bền vững. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng, dữ liệu chéo và dữ liệu chuỗi thời gian, chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến công bố báo cáo bền vững của 253 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2020- 2022. Nghiên cứu cũng chỉ ra 2 nhân tố mới ảnh hưởng đến báo cáo bền vững là kiểm toán bởi BIG4 và thời gian niêm yết bên cạnh 4 nhân tố: khả năng sinh lời, quy mô doanh nghiệp, tần suất họp của Ủy ban Kiểm toán, giới tính lãnh đạo, trong đó, thời gian niêm yết là nhân tố duy nhất có ảnh hưởng tiêu cực tới việc công bố báo cáo này. Kết quả nghiên

Factors affecting the disclosure of the sustainability report of non-financial enterprises listed on the Vietnam stock market

Abstract: A sustainability report is considered a tool that can help enterprises measure, disclose, explain, and commit responsibility for sustainable development to stakeholders. This article uses panels data, cross sectional data and time series data, figures out factors which affect the disclosure of the 253 non-financial enterprises listed on Vietnam stock market in the period 2020-2022. It also finds out 2 new ones called audited by BIG 4 and listing time apart from 4 factors: profitability, firm size, the frequency of the Audit committee, gender of leader; listing time is the only one to have a negative impact on the publication of this report. Research result is a base to consider improving legal regulations of the disclosure of sustainability reports, related parties to help stakeholders make the right decisions.

Keywords: Sustainability report, Disclosure, Sensitive to the environment, Liquidity Ratio

Doi: 10.59276/TCKHDT.2024.1.2.2578

Hoang, Thi Hong Van¹, Nguyen, Thi Tra Mi², Tran, Kim Chi³, Lam, Tue Minh⁴, Nguyen, Thuy Huong⁵

Email: vanhth@hvn.edu.vn¹, mi817161@gmail.com², tran.kimchi1428@gmail.com³, tueminh09031611@gmail.com⁴, thuyhuongyc@gmail.com⁵

Organization of all: Banking Academy of Vietnam

cứu là cơ sở để xem xét hoàn thiện các quy định pháp lý trong công bố thông tin bền vững, để các bên liên quan đưa ra quyết định phù hợp.

Từ khóa: Báo cáo bền vững, Công bố thông tin, Nhạy cảm với môi trường, Tỷ lệ thanh khoản

1. Đặt vấn đề

Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) năm 1987 đã định nghĩa phát triển bền vững (PTBV) là “sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Theo Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) (2016), tiêu chuẩn GRI (Global Reporting Initiative) hay Sáng kiến báo cáo toàn cầu (2006), “Báo cáo PTBV là việc đo lường, công bố thông tin và có trách nhiệm giải thích với các bên liên quan bên trong và bên ngoài doanh nghiệp về thành quả hoạt động hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp”. Trong khi đó, Hiệp hội kiểm toán viên Hoa Kỳ (AICPA-American Institute of CPAs) cho rằng, “báo cáo PTBV được xem là báo cáo của toàn doanh nghiệp về kết quả hoạt động liên quan đến môi trường, trách nhiệm xã hội và kinh tế”. Báo cáo PTBV ngày càng được phát triển và được chấp nhận rộng rãi trên thế giới. Báo cáo bền vững (BCBV) bao gồm việc đo lường, kế toán và công bố thông tin liên quan đến thành quả kinh tế, môi trường và xã hội, nhằm nâng cao thành quả hoạt động của tổ chức và các vấn đề nâng cao về PTBV (ACCA, 2005).

Trong những năm qua, nhiều quốc gia đã dần chú trọng hơn tới việc phát triển kinh tế gắn liền với PTBV. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó, vấn đề PTBV ngày càng thu hút sự quan tâm đến từ Nhà nước và cộng đồng. Tại Việt Nam đã có những hướng dẫn được ban hành đề cập

tới việc lập BCBV cho các doanh nghiệp như Thông tư 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (TTCK) của Bộ Tài chính, Tài liệu hướng dẫn doanh nghiệp lập Báo cáo thường niên của Vietnam Annual Report Awards (ARA) và Hướng dẫn công bố thông tin về môi trường và xã hội của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước IFC. Ngoài ra, còn có Tiêu chuẩn lập Báo cáo bền vững GRI- Bộ tiêu chuẩn quốc tế được ban hành năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2018 bởi Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu về lập BCBV (GRI Sustainability Reporting Standards) hiện đã và đang được công bố tại nhiều quốc gia trên thế giới để các tổ chức sử dụng trong việc báo cáo về tác động của mình đối với kinh tế, môi trường và xã hội.

BCBV làm tăng đáng kể giá trị về uy tín và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp, việc lập BCBV đòi hỏi doanh nghiệp phải biết cân nhắc lợi ích các bên liên quan. Ngày càng nhiều nhà đầu tư, khách hàng, cơ quan quản lý chú trọng đến các chiến lược kinh doanh, sản phẩm, chuỗi cung ứng dịch vụ mà tổ chức, đơn vị cung cấp. Bên cạnh đó, họ cũng muốn nắm bắt được phương thức sản xuất, quy trình hoạt động của đơn vị có tác động ra sao đến các khía cạnh môi trường và xã hội. BCBV không chỉ cung cấp kịp thời và đầy đủ các thông tin liên quan đến trách nhiệm với môi trường, kinh tế, xã hội mà nó còn hỗ trợ doanh nghiệp trong việc củng cố lòng tin đối với các bên

liên quan; đồng thời giúp tổ chức thể hiện được nghĩa vụ, bổn phận của đơn vị trong quá trình phát triển kinh tế, từ đó, hạn chế được tối đa các rủi ro về môi trường, đa dạng sinh học, an toàn lao động và quản trị doanh nghiệp.

Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam công bố thông tin PTBV. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp niêm yết chưa thực hiện việc công bố thông tin bền vững hoặc công bố thông tin bền vững sơ sài, không đầy đủ, mang tính hình thức. Mục tiêu nghiên cứu của nghiên cứu này là chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến công bố BCBV của các doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết tại Việt Nam, được thực hiện dựa trên dữ liệu của 253 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2020- 2022. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để xem xét hoàn thiện các quy định pháp lý trong công bố thông tin bền vững, để các bên liên quan đưa ra quyết định phù hợp.

2. Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời của một doanh nghiệp được đánh giá qua các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận (LN) như tỷ suất LN trên doanh thu (ROS), LN trên vốn chủ sở hữu (ROE), LN trên tài sản (ROA). Dilling (2010) đã phát hiện ra mối quan hệ thuận chiều giữa LN biên và BCBV. Nghiên cứu của Nasir và cộng sự (2014) đã cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa khả năng sinh lời của tài sản (ROA) và việc công bố BCBV. Nghiên cứu của Jannah và Kurnia (2016) tại Indonesia cũng cho ra kết quả tương tự là khả năng sinh lời có tác động tích cực đến việc công bố BCBV. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Kuzey và Uyar (2017) tại

Thổ Nhĩ Kỳ lại chưa tìm thấy mối quan hệ giữa tỷ suất LN và việc thực hiện công bố BCBV. Trên cơ sở đó, nhóm đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H1: Có mối quan hệ thuận chiều giữa khả năng sinh lời của tài sản tới công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.2. Tỷ lệ thanh khoản

Theo Kashmir (2013), tỷ lệ thanh khoản hay còn được gọi là tỷ số vốn lưu động, là tỷ số đo lường khả năng thanh khoản của doanh nghiệp, so sánh tổng tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Các công ty có tính thanh khoản cao cho thấy khả năng thanh toán các nghĩa vụ ngắn hạn đúng hạn tốt và cũng chứng tỏ tình hình tài chính của doanh nghiệp là vững mạnh. Điều này như một công cụ đảm bảo với các bên liên quan và doanh nghiệp có động lực để công bố nhiều thông tin hơn. Nurul và cộng sự (2019) cho rằng, tỷ số thanh khoản có tác động tích cực đáng kể đến việc công bố BCBV. Tuy nhiên, F.Adhipradana và Daljono (2014) lại cho rằng, tỷ số thanh khoản không có tác động đến BCBV. Nhóm đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H2: Có mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ thanh khoản tới công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.3. Ngành nhạy cảm với môi trường

Theo nghiên cứu trước đây của Frost và Wilmshurst (2000), các ngành thuộc nhóm nhạy cảm với môi trường bao gồm: Khai thác mỏ và tài nguyên, Hóa học, Dầu khí, Công nghiệp giấy, Đồ gỗ, Sản xuất hàng hóa. Do áp lực của Chính phủ, mối quan hệ với người tiêu dùng và phản ứng của người tiêu dùng, BCBV ở một số ngành cao hơn so với những ngành khác (KPMG, 2017). Các nghiên cứu của Trịnh H. Lực và Tăng T. Phước (2019), Gul và Leung (2004), Oyelere và cộng sự (2003) đã chỉ ra rằng

các công ty hoạt động trong ngành nhạy cảm với môi trường có xu hướng công bố BCBV cao hơn với các ngành còn lại. Nghiên cứu của Craven và Marston (1999) ngược lại cho rằng lĩnh vực mà DN hoạt động có tác động ngược chiều đến việc công bố BCBV. Trên cơ sở này, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H3: Có mối quan hệ thuận chiều giữa ngành nghề nhạy cảm với môi trường tới công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.4. Quy mô doanh nghiệp

Theo Ho và Taylor (2013), do tại các doanh nghiệp lớn các cổ đông thường nắm bắt được ít thông tin hơn các nhà quản lý trực tiếp dẫn đến chi phí đại diện cao, vậy nên các công ty này có xu hướng cung cấp nhiều thông tin nói chung và BCBV nói riêng để tối thiểu chi phí đại diện phải chịu. Điều này được giải thích bởi lý thuyết chi phí sở hữu. Các doanh nghiệp lớn được biết đến và đề cao hơn có nguồn lực và trách nhiệm xã hội cộng đồng lớn hơn. Nghiên cứu của Trịnh H. Lực và Tăng T. Phước (2019) rằng quy mô công ty có tác động cùng chiều với việc công bố BCBV. Ngược lại, nghiên cứu của Aliniar và Wahyu (2017) cho rằng, quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng không đáng kể đến BCBV. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

H4: Có mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô doanh nghiệp và công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.5. Tàn suất hợp của ủy ban kiểm toán

Nhiệm vụ của ủy ban kiểm toán (UBKT) là hỗ trợ các ủy viên đưa ra ý kiến chuyên môn độc lập từ đó nâng cao chất lượng công việc và giảm thiểu sự sai phạm trong quản trị công ty. Nghiên cứu của Nurul H. và cộng sự (2019) cho rằng, số cuộc họp của UBKT tỷ lệ thuận với việc công bố BCBV của các doanh nghiệp, đồng quan điểm với

các nghiên cứu của Sari và Marsono (2013), Dwita Aliniar và Sri Wahyuni (2017). Nghiên cứu của Nasir và cộng sự (2014) lại cho ra kết quả khác, đó là UBKT không có ảnh hưởng đáng kể đến BCBV. Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H5: Có mối quan hệ thuận chiều giữa tần suất họp UBKT và công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.6. Mức độ rủi ro của công ty

Nghiên cứu của Brammer và Pavelin (2008) cho thấy mỗi ngành có tính chất hoạt động, tiềm năng tăng trưởng, rủi ro kinh doanh cũng như sự can thiệp của Chính phủ là khác nhau nên chất lượng thông tin được công bố cũng khác nhau. Theo Nurul H. và cộng sự (2019), những ngành được đánh giá là rủi ro cao bao gồm: dược phẩm, xi măng, thủy tinh, năng lượng, máy móc, kim loại, khai thác mỏ, dầu, giấy và máy bơm và vận tải, còn lại là các ngành rủi ro thấp. Jannah và Kurnia (2016) đã chỉ ra mức độ rủi ro của công ty không có ảnh hưởng đáng kể đến CBTT báo cáo bền vững. Nghiên cứu trên phù hợp với nghiên cứu của Ward và cộng sự (2013). Sembiring và Eddy Rismanda (2005) lại cho rằng loại ngành được nhóm vào các ngành có rủi ro cao và rủi ro thấp có ảnh hưởng đáng kể đến việc công bố BCBV. Do đó, nhóm nghiên cứu xây dựng giả thuyết:

H6: Có mối quan hệ thuận chiều giữa mức độ rủi ro của công ty tới công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.7. Giới tính lãnh đạo

Nghiên cứu của Al-Shaer và Zaman (2016) nhận thấy tỷ lệ nữ giới trong thành viên HĐQT càng lớn thì hiệu quả hoạt động của HĐQT càng được nâng cao thông qua sự đóng góp tích cực hơn của các nhân viên nữ không nằm trong ban điều hành so với các nhân viên nam là đồng nghiệp của họ.

Ngoài ra, họ còn tìm thấy mối quan hệ tích cực đáng kể giữa chất lượng BCBV và sự đa dạng về giới tính trong HĐQT. McGuinness và các cộng sự (2017) cũng chỉ rõ các công ty do nữ chủ tịch và nữ CEO lãnh đạo có xu hướng xếp hạng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cao hơn. Kết quả nghiên cứu của Hoàng Thị Mai Khanh và Nguyễn Anh Tuấn (2018) tại Việt Nam cũng cho rằng sự đa dạng giới tính trong HĐQT có tác động thuận chiều đến chất lượng BCBV. Do đó, nhóm tác giả nghiên cứu xây dựng giả thuyết:

H7: Có mối quan hệ thuận chiều giữa giới tính lãnh đạo tới công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.8. Sở hữu vốn đầu tư nước ngoài

Nghiên cứu của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương (2014) chỉ rõ, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài có tác động rõ rệt đến CBTT của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán. Các công ty có số lượng cổ đông lớn và dàn trải khi công bố BCTC sẽ thường có xu hướng lựa chọn chính sách kế toán đem lại lợi ích cao nhất về cho họ. Điều này được lí giải bởi lý thuyết tín hiệu (Signalling Theory) của Yasar và cộng sự (2020), thông tin bất cân xứng giữa công ty và nhà đầu tư dẫn đến sự lựa chọn bất lợi cho nhà đầu tư, trong khi, mong muốn lớn nhất của các nhà đầu tư khi góp vốn vào doanh nghiệp chính là lợi ích kinh tế. Như vậy, sở hữu vốn đầu tư nước ngoài được kỳ vọng là một trong những nhân tố tác động đến công bố BCBV. Trên cơ sở này, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H8: Có mối quan hệ thuận chiều giữa sở hữu vốn đầu tư nước ngoài tới công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.9. Kiểm toán bởi BIG4

Một trong các nhân tố đánh giá sự đáng tin cậy của thông tin tài chính đó là công ty được kiểm toán bởi 4 công ty kiểm

toán lớn (BIG4 bao gồm: KPMG, PwC, Deloitte, Ernst and Young). Theo kết luận của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), những công ty có BCTC được kiểm toán bởi các công ty thuộc nhóm BIG4 có mức độ CBTT cao hơn các công ty còn lại. Đặng Ngọc Hùng (2016) cũng đưa ra kết luận tương tự rằng kiểm toán độc lập có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ CBTT của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Nguyễn Thị Thu Hào (2015) lại cho rằng nhân tố này không có ảnh hưởng đáng kể đến công bố thông tin BCBV. Nhóm Tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H9: Có mối quan hệ thuận chiều giữa doanh nghiệp được kiểm toán bởi BIG4 tới công bố BCBV của doanh nghiệp.

2.10. Thời gian niêm yết

Thời gian niêm yết được tính từ thời điểm doanh nghiệp niêm yết lần đầu trên SGDCK đến thời điểm nghiên cứu. Theo cơ sở lý thuyết, các doanh nghiệp có thời gian niêm yết càng lâu thì việc lập và trình bày BCTC theo thời gian sẽ được hoàn thiện hơn. Do đó, doanh nghiệp đó có thể có xu hướng CBTT nhiều hơn các doanh nghiệp mới niêm yết. Theo nghiên cứu của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), thời gian niêm yết có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nandi và Ghosh (2012) lại cho rằng thời gian hoạt động của doanh nghiệp không có ảnh hưởng tới mức độ CBTT. Từ đó, nhóm đưa ra giả thuyết:

H10: Có mối quan hệ thuận chiều giữa thời gian niêm yết tới công bố BCBV của doanh nghiệp

Tính đến nay, các nghiên cứu tại Việt Nam liên quan đến việc công bố thông tin BCBV còn chưa nhiều và mẫu nghiên cứu của các nghiên cứu trước còn chưa lớn. Cụ thể, nghiên cứu của tác giả Trịnh Hữu Lực & Tăng Thành Phước (2019) có cỡ mẫu là

43 DN nằm trong danh sách VNR500 và chỉ nghiên cứu trong năm 2017, đồng thời, nhóm tác giả chỉ tiến hành phân tích 5 biến độc lập gồm: quy mô công ty, ROA, lĩnh vực hoạt động, cơ hội phát triển và loại hình doanh nghiệp, trong khi trên thực tế có thể có nhiều nhân tố khác có thể ảnh hưởng đến công bố BCBV như giới tính nhà quản lý, sở hữu... chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu của Hoàng Thị Mai Khanh & Nguyễn Anh Tuấn (2018) cũng có hạn chế về mẫu tương tự. Nghiên cứu của tác giả Bùi Minh Phương (2021) chỉ tiến hành nghiên cứu cụ thể của các DN thuộc ngành hóa chất niêm yết trên TTCK Việt Nam. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã tăng cỡ mẫu nghiên cứu và đưa thêm một số nhân tố mới chưa từng được nghiên cứu trước đó vào mô hình nghiên cứu: Tỷ lệ thanh khoản, Nhạy cảm với môi trường, Tần suất họp của Ủy ban Kiểm toán, Mức độ rủi ro của công ty, Giới tính lãnh đạo, Sở hữu vốn đầu tư nước ngoài, Kiểm toán bởi BIG4, Thời gian niêm yết.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 253 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên hai sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với tổng cộng 759 quan sát, trong khoảng thời gian 2020- 2022. Dữ liệu được thu thập trên *cafef.vn*, *Vietstock.vn* và các website chính thức của các doanh nghiệp. Dữ liệu thu thập được là dữ liệu dạng bảng cân bằng (Balanced Panel Data).

Nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình hồi quy như sau:

$$SR_{it} = \alpha + \beta_1 ROA_{it} + \beta_2 CR_{it} + \beta_3 SECTOR_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 MEETING_{it} + \beta_6 RISK_{it} + \beta_7 GENDER_{it} + \beta_8 FO_{it} + \beta_9 BIG4_{it} + \beta_{10} TIME_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

SR_{it} là biến phụ thuộc

ROA, CR, SECTOR, SIZE, MEETING, RISK, GENDER, FO, BIG4, TIME là các

Bảng 1. Đo lường các biến

Tên biến	Kí hiệu	Đo lường	Nguồn tham khảo
Biến phụ thuộc			
Doanh nghiệp công bố BCBV (Sustainability report)	SR	Biến giả: - Có lập BCBV: 1 - Không lập BCBV: 0	
Biến độc lập			
Khả năng sinh lời	ROA	ROA = LNST/Tổng TS	Dilling (2010); Nasir & cộng sự (2014); Jannah & Kurnia (2016); Kuzey & Uyar (2017)
Tỷ lệ thanh khoản (Current ratio)	CR	CR = TS ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	Nurul và cộng sự (2019); F.Adhipradana và Daljono (2014)
Ngành nhạy cảm với môi trường	SECTOR	Biến giả: - Ngành nhạy cảm với môi trường: 1 - Ngành ít nhạy cảm với môi trường: 0	Frost & Wilmshurst (2000); KPMG (2017); Roberts (1992); Trịnh H. Lực & Tăng T. Phước (2019); Gul & Leung (2004); Oyelere & cộng sự (2003); Craven & Marston (1999)
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	SIZE = Logarit Tổng Tài sản	Giner (1995); Ho & Taylor (2013); Trịnh H. Lực & Tăng T. Phước (2019); Adhipradana & Daljono (2014); Aliniar & Wahyu (2017)

Tên biến	Kí hiệu	Đo lường	Nguồn tham khảo
Tần suất họp của Ủy ban Kiểm toán	MEETING	Số lần họp của UBKT, nếu không có thì lấy số lần họp của Ủy ban kiểm soát	Nurul H. & Ahmad B. & Lucky N. (2019); Sari & Marsono (2013); Dwita Aliniar & Sri Wahyuni (2017); Nasir & cộng sự (2014)
Mức độ rủi ro của công ty	RISK	Biến giả: - Ngành rủi ro cao: 1 - Ngành rủi ro thấp: 0	Brammer & Pavelin (2008); Jannah & Kurnia (2016); Ward & cộng sự (2013); Sembiring (2005)
Giới tính lãnh đạo	GENDER	Biến giả: - Trong ban lãnh đạo có nữ giới: 1 - Trong ban lãnh đạo không có nữ giới: 0	Al-Shaer & Zaman (2016); McGuinness & các cộng sự (2017); Hoàng Thị Mai Khanh & Nguyễn Anh Tuấn (2018)
Sở hữu vốn đầu tư nước ngoài (Foreign owner)	FO	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014); Lý thuyết tín hiệu (Signalling Theory)
Kiểm toán bởi BIG4	BIG4	Biến giả - DN được kiểm toán bởi BIG4: 1 - DN không được kiểm toán bởi BIG4: 0	Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014); Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Thị Thu Hào (2015)
Thời gian niêm yết	TIME	Tính theo năm: từ thời điểm DN niêm yết lần đầu trên SGDCK cho đến lúc nhóm tác giả nghiên cứu	Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014); Nandi & Ghosh (2012)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

biến độc lập

α là hằng số ước lượng; β_j là các hệ số ước lượng; ε_{it} là phần dư

(i: Thể hiện dữ liệu cho doanh nghiệp, t: Thể hiện thời gian)

3.2. Kỹ thuật xử lý dữ liệu

Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu bảng (panel data) kết hợp dữ liệu chéo (cross sectional data) về các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam và dữ liệu chuỗi thời gian (time series data) theo năm trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022 để nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập tổng hợp trên phần mềm Excel và được xử lý trên phần mềm STATA 13.

Nhóm tác giả sử dụng ước lượng hồi quy theo 3 phương pháp: bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) cùng với đó là các kiểm định phù hợp được dùng để lựa chọn mô hình tối ưu nhất. Hiện tượng phương sai sai số thay đổi,

tự tương quan, đa cộng tuyến được kiểm định sau khi mô hình phù hợp nhất được chọn ra. Nếu có xuất hiện ít nhất một trong ba khuyết tật trên, phương pháp ước lượng bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Square-FGLS) được sử dụng để khắc phục và tăng độ tin cậy cho mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Dựa trên dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả đã thu được kết quả mô tả về mẫu số liệu như Bảng 2.

Sau khi thực hiện kiểm định tương quan và đa cộng tuyến, nhóm tác giả tiến hành hồi quy mô hình theo ba phương pháp OLS, FEM, REM và lựa chọn mô hình phù hợp nhất thông qua các kiểm định F, kiểm định B, kiểm định Hausman. Từ đó, chọn ra mô hình FEM là phù hợp nhất với bộ dữ liệu. Tuy nhiên, xảy ra hiện tượng tự tương quan và phương sai của sai số thay đổi. Để khắc phục hiện tượng trên nhóm nghiên cứu đã

sử dụng mô hình FGLS để tăng độ tin cậy cho mô hình của mình, kết quả kiểm định được thể hiện trong Bảng 3.

Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến công bố BCBV như sau:

$$SR_{it} = -0,3279 + 0,015ROA_{it} + 0,0304SIZE_{it} + 0,029MEETING_{it} + 0,8024GENDER_{it} + 0,0474BIG4_{it} - 0,0029TIME_{it} + \varepsilon_{it}$$

Kết quả nghiên cứu chỉ ra mô hình FGLS sau khi khắc phục các khuyết tật có độ tin cậy cao nhất trong 4 mô hình với mức ý nghĩa thống kê 1% cho cả 6 biến độc lập, cụ thể:

(1) Nhân tố ROA có tác động thuận chiều tới quyết định công bố BCBV. Khi tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) cao sẽ góp phần tạo thêm nguồn lực để thực hiện hoạt động công bố BCBV mà không gây ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Kết quả này phù hợp với giả thuyết đặt ra và các nghiên cứu của Dilling (2010); Nasir và cộng sự (2014); Jannah và Kurnia (2016) nhưng lại trái ngược với kết quả của Kuzey và Uyar (2017).

(2) Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có mối

quan hệ thuận chiều với việc công bố. Các DN có quy mô lớn sẽ thường chịu áp lực vô hình đối với việc CBTT do ảnh hưởng tới lợi ích của các bên liên quan. Kết luận này đồng thuận với nghiên cứu của Nurul và cộng sự (2019) và trái ngược với F.Adhipradana và Daljono (2014).

(3) Tần suất họp của UBKT (MEETING) có mối quan hệ thuận chiều với việc công bố BCBV. Kết quả cho thấy quyết định CBTT dưới sự kiểm soát của UBKT cũng sẽ chịu sự ảnh hưởng nhất định. Điều này ủng hộ giả thuyết đặt ra và đồng tình với kết quả các nghiên cứu Nurul H. và Ahmad B. và Lucky N. (2019), Sari và Marsono (2013), Dwita Aliniar và Sri Wahyuni (2017) nhưng trái ngược với nghiên cứu của Nasir và cộng sự (2014).

(4) Giới tính lãnh đạo (GENDER) có tác động mạnh nhất trong các biến độc lập đưa vào mô hình. Điều này được hiểu rằng doanh nghiệp có lãnh đạo là nữ giới thuộc HĐQT, UBKT sẽ có xu hướng công bố BCBV cao hơn các doanh nghiệp khác.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
Biến phụ thuộc					
SR	759	0,7220026	0,4483075	0	1
Biến độc lập					
ROA	759	5,386486	8,501277	-58,96904	47,38045
CR	759	5,750145	52,47263	0,033829	1248.474
SECTOR	759	0,4387352	0,4965596	0	1
SIZE	759	11,82826	0,7996631	7,479611	14,17386
MEETING	759	3,503294	1,571406	0	12
RISK	759	0,3794466	0,4855693	0	1
GENDER	759	0,7878788	0,4090798	0	1
FO	759	7,49344	14,48599	0	94,94
BIG4	759	0,2714097	0,4449802	0	1
TIME	759	9,142292	4,812669	0	22

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Bảng 3. Bảng so sánh kết quả chạy 4 mô hình OLS, FEM, REM, FGLS

Các biến	Pooled OLS	FEM	REM	FGLS	Hệ số VIF
ROA	0,00537*** (3,81)	0,00287* (1,95)	0,00332** (2,56)	0,00153*** (6,13)	1,10
CR	-0,000432** (-1,97)	-0,0000326 (-0,21)	-0,0000912 (-0,60)	-0,0000685 (-0,74)	1,02
SECTOR	-0,0109 (-0,45)	-	-0,00632 (-0,17)	-0,0000457 (-0,01)	1,09
SIZE	0,0757*** (4,87)	-0,0740 (-0,91)	0,0847*** (3,65)	0,0304*** (7,40)	1,19
MEETING	0,109*** (14,00)	0,0507*** (5,97)	0,0726*** (9,83)	0,0290*** (8,40)	1,15
RISK	0,00192 (0,08)	-	-0,166 (-0,43)	-0,000582 (-0,09)	1,08
GENDER	0,383*** (12,68)	0,505*** (8,29)	0,445*** (11,55)	0,802*** (38,70)	1,17
FO	0,000247 (0,29)	-0,000195 (-0,12)	-0,000275 (-0,26)	0,0000303 (0,18)	1,15
BIG4	0,139*** (4,93)	0,201*** (3,10)	0,164*** (4,35)	0,0474*** (5,71)	1,22
TIME	-0,00628*** (-2,59)	0,0355*** (4,55)	0,000759 (0,22)	-0,00286*** (-8,31)	1,05
Hằng số	-0,862*** (-4,76)	0,630 (0,67)	-0,942*** (-3,45)	-0,328*** (-6,68)	
	N = 759 F(10, 748) = 79,76 Prob > F = 0,0000 R ² = 0,5160 Hiệu chỉnh R ² = 0,5096 Root MSE = 0,31395	N = 759 R ² : within = 0,2749 between = 0,2137 overall = 0,2176 F(8,498) = 23,60 Prob > F = 0,0000	N = 759 R ² : within = 0,2373 between = 0,5313 overall = 0,4943 Wald chi2(10) = 4343,81 Prob > chi2 = 0,0000	N = 759 Wald chi2(10) = 5364,57 Prob > chi2 = 0,0000	

*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$; standard error được thể hiện trong ngoặc

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Điều này khẳng định tầm quan trọng của nhân tố con người trong việc công bố thông tin. Có thể thấy ngày càng có nhiều nữ giới giữ các vị trí quan trọng ở nhiều công việc khác nhau dẫn đến tỷ lệ doanh nghiệp có lãnh đạo nữ khá lớn. Kết quả này đồng nhất với giả thuyết và các nghiên cứu trước đó của Al-Shaer và Zaman (2016), McGuinness và cộng sự (2017), Hoàng Thị Mai Khanh và Nguyễn Anh Tuấn (2018). (5) Nhân tố BIG4 có tác động thuận chiều với việc công bố BCBV với mức ý nghĩa cao. Kết quả này phù hợp với giả thuyết và các

nghiên cứu trước của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), Đặng Ngọc Hùng (2016). Xuất phát từ sự uy tín và chuyên nghiệp mà các công ty kiểm toán BIG4 mang lại cho người sử dụng thông tin BCTC, các DN được kiểm toán bởi BIG4 sẽ có xu hướng công bố BCBV nhiều hơn. Kết luận này mâu thuẫn với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hảo (2015) cho rằng nhân tố này không có tác động.

(6) Thời gian niêm yết (TIME) có mối quan hệ ngược chiều với việc công bố BCBV. Kết quả này trái với giả thuyết ban đầu của

nhóm tác giả cũng như các nghiên cứu trước: Công Phuong và Thanh Phuong (2014) cho rằng có tác động thuận chiều và Nandi và Ghosh (2012) cho rằng không có ảnh hưởng đáng kể. Có thể giải thích rằng những doanh nghiệp được niêm yết sau có khả năng tiếp cận thông tin và xu hướng nhạy cảm hơn về việc CBTT. Với mục tiêu nhanh chóng khẳng định vị thế và tiềm năng của mình trong mắt các bên liên quan thì BCBV có thể coi là một công cụ hỗ trợ cho doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp có thời gian niêm yết ngắn sẽ càng có xu hướng quyết định công bố BCBV để cạnh tranh với các doanh nghiệp lâu năm hơn.

Các nhân tố không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này bao gồm: Tỷ lệ thanh khoản (CR), Nhạy cảm với môi trường (SECTOR), Ngành nghề kinh doanh (RISK), Sở hữu vốn đầu tư nước ngoài (FO). Mặc dù nhóm tác giả đưa ra giả thuyết các nhân tố này ảnh hưởng tới công bố báo cáo bền vững của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam, nhưng trong khuôn khổ phạm vi và dữ liệu nghiên cứu, nhóm tác giả không tìm ra mối liên hệ thống kê giữa các nhân tố này với biến phụ thuộc. Tuy nhiên, đây cũng là một số nhân tố tham khảo cho các bài viết có liên quan trong tương lai.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu dựa trên 253 doanh nghiệp cho thấy 6 nhân tố: Khả năng sinh lời, Quy mô doanh nghiệp, Tần suất họp của ủy ban kiểm toán, Giới tính lãnh đạo,

Kiểm toán bởi BIG4 và Thời gian niêm yết có ảnh hưởng đến việc công bố BCBV của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam. Trong đó đáng chú ý nhân tố có mức độ ảnh hưởng lớn nhất là Giới tính lãnh đạo, cho thấy tầm quan trọng của nhân tố con người trong mọi hoạt động của doanh nghiệp. Con người là chủ thể ra quyết định, nghiên cứu đã chỉ ra, doanh nghiệp có nhà lãnh đạo nữ có xu hướng công bố BCBV nhiều hơn các doanh nghiệp có nhà lãnh đạo là nam giới. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các doanh nghiệp niêm yết lâu năm công bố thông tin phát triển bền vững trong các BCBV ít hơn các doanh nghiệp mới niêm yết. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp niêm yết gần đây đã quan tâm nhiều hơn đến trách nhiệm công bố thông tin bền vững hay BCBV, giúp người sử dụng thông tin có thông tin đầy đủ hơn về doanh nghiệp, đảm bảo cho việc ra các quyết định đúng đắn

Ngoài những kết quả đạt được, nghiên cứu còn một số hạn chế như mẫu chỉ xem xét dữ liệu từ các doanh nghiệp phi tài chính; một số nhân tố chưa được xem xét như Sở hữu vốn đầu tư nhà nước, Tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý,... do việc thu thập dữ liệu không đầy đủ ở các nhóm ngành, doanh nghiệp lấy mẫu trong giai đoạn 2020-2022. Bên cạnh đó, nghiên cứu mới chỉ thực hiện dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp, chưa thực hiện việc khảo sát/ phỏng vấn chuyên gia về các vấn đề liên quan đến quan điểm, đánh giá của chuyên gia đối với công bố BCBV. Đây cũng là những định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo của nhóm tác giả. ■

Tài liệu tham khảo

- ACCA (2005), 'Sustainability reporting guidelines for Malaysian companies', Kuala Lumpur: ACCA Malaysia Sdn Bhd.
- Adhipradana.F, and Daljono.D (2014), 'Pengaruh kinerja keuangan, ukuran perusahaan, dan corporate governance terhadap pengungkapan sustainability report', *Diponegoro Journal of Accounting*, 3 (1), 80-91.
- Al-Shaer, H., & Zaman, M. (2016), 'Board gender diversity and sustainability reporting quality', *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 12(3), 210-222. doi: <https://doi.org/10.1016/j.jcae.2016.09.001>
- Aliniar, Dwita and Sri Wahyu. (2017), 'Effect of Mechanism of Good Corporate Governance (GCG) and the size of the Company's Sustainability Report on the Quality of Disclosure', *Kompartemen*, Vol XV, 1 March 2017, the

- University of Muhammadiyah Purwokerto.
- Bộ Tài chính (2015), Thông tư số 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.
- Bộ Tài chính (2020), Thông tư số 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.
- Brammer, S., & Pavelin, S. (2008), 'Factors Influencing the quality of corporate environmental disclosure', *Business Strategy and the Environment*, 17 (2), 120-136. doi: <https://doi.org/10.1002/bse.506>
- Craven, B. M., & Marston, C. L. (1999), 'Financial reporting on the Internet by leading UK companies', *European Accounting Review*, 8(2), 321-333. doi: <https://doi.org/10.1080/096381899336069>
- Dilling, P. F. (2010), 'Sustainability reporting in a global context: What are the characteristics of corporations that provide high quality sustainability reports - an empirical analysis', *The International Business & Economics Research Journal*, 9(1), 19. doi: <https://doi.org/10.19030/iber.v9i1.505>
- Đặng Ngọc Hùng (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con', *Tạp chí kinh tế phát triển*, (224), 71-79.
- Frost, G. R., & Wilmshurst, T. D (2000), 'The adoption of environment-related management accounting: An analysis of corporate environmental sensitivity', *Accounting Forum*, 24 (4), 344-365.
- Gul, F. A., & Leung, S. (2004), 'Board leadership, outside directors' expertise and voluntary corporate disclosures', *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351-379. doi: <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2004.07.001>
- Ho, P. - H., & Taylor, G. (2013), 'Corporate governance and different types of voluntary disclosure', *Pacific Accounting Review*, 25 (1), 4-29. doi: <https://doi.org/10.1108/01140581311318940>
- Hoang Thi Mai Khanh, Nguyen Anh Tuan (2018), 'Determinants of sustainability reporting: An empirical research on Vietnamese Listed companies', *Science & Technology Development Journal: Economics - Law And Management*, 2 (2), 62-73. doi: <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v2i2.513>
- Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) (2016), Bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI hợp nhất 2016.
- Kashmir (2013), 'Analysis of Financial Statements', Rajawali Release: Jakarta.
- KPMG (2017), 'The KPMG Survey of Corporate Responsibility Reporting', Swiss
- Kuzey, C., & Uyar, A. (2017), 'Determinants of sustainability reporting and its impact on firm value: from the emerging market of Turkey', *Journal of cleaner production*, 143, 27-39.
- McGuinness, P. B., Vieito, J. P., & Wang, M. (2017), 'The role of board gender and foreign ownership in the CSR performance of Chinese listed firms', *Journal of Corporate Finance*, 42, 75-99. doi: <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2016.11.001>.
- Nandi, S. and Ghosh, S.K., 2012, 'Corporate governance attributes, firm characteristics and the level of corporate disclosure: Evidence from the Indian listed firms', *Decision Science letters* 2, pp. 45-58. doi: 10.5267/j.dsl.2012.10.004.
- Nasir et al (2014), 'Pengaruh Karakteristik Perusahaan dan Corporate Governance Terhadap Pengungkapan Sustainability Report Pada Perusahaan LQ45 Yang Terdaftar', *Jurnal Ekonomi*, Vol 22 No.1. Pekan Baru. Jurusan Akuntansi, Fakultas Ekonomi, Universitas Riau. doi: <http://dx.doi.org/10.31258/je.22.01.p.43-60>
- Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính của công ty niêm yết', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (287), 15-33.
- Nguyễn Thị Thu Hào (2015), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tự nguyện của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 11 (1), 99-115.
- Nurul H. & Ahmad B. & Lucky N. (2019), 'Factors Affecting the Disclosure of Sustainability Reporting', *International Journal of Commerce and Finance*, 5(2), 219-229.
- Oyelere, P., Laswad, F., & Fisher, R. (2003), 'Determinants of Internet financial reporting by New Zealand companies', *Journal of International Financial Management & Accounting*, 14(1), 26-63. doi: <https://doi.org/10.1111/1467-646X.00089>
- Sari, Mega Princess Yustia and Marsono (2013), 'Effect of Financial Performance, Company Size, and Corporate Governance Disclosure Toward Sustainability Report', *Diponegoro Journal of Accounting*, Vol 2, No. 3. Semarang: Accounting Department, Faculty of Economics, University of Diponegoro.
- Semiring, Eddy Rismanda (2005), 'Perkembangan Corporate Social Responsibility di Indonesia', *Simposium Nasional Akuntansi 8. Solo*. doi: <https://doi.org/10.15294/aaj.v2i2.2919>
- Trịnh Hữu Lực, Tăng Thành Phước (2019), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến việc công bố báo cáo phát triển bền vững - Trường hợp các doanh nghiệp tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 14 (2), 87-99.
- Jannah, U. A. R. Kurnia.(2016), 'Effect of Financial Performance Against Disclosure Sustainability Report In the Company on the Stock Exchange', *Journal of Studies and Research in Accounting*, 5(2).
- Ward, Anindiyarta Adi, (2013), 'Effect of Characteristics of the Company's Risk Disclosure Levels', *Journal of Accounting University of*, Vol. 2 No. 3 Year 2013: 1- 14.
- Yasar, B., Martin, T., & Kiessling, T. (2020), 'An empirical test of signalling theory', *Management Research Review*, 43(11), 1309-1335.